

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư	Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015	
	Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lương Thanh Văn Ông Trần Quốc Tuấn Ông Lương Văn Sĩ Ông Mã Tùng Ông Nigel Phillip Preston	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Cao Nguyên Ông Nguyễn Quốc Trung Bà Dương Thị Trúc Ly	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Tôn Thất Đê Ông Bùi Nguyễn Minh Trường Ông Bùi Văn Tịch Ông Bùi Bá Sự Ông Nguyễn Công Cẩn	Tổng Giám đốc (từ ngày 5 tháng 9 năm 2022) Giám đốc (từ ngày 1 tháng 9 năm 2022) Giám đốc (đến ngày 1 tháng 9 năm 2022) Phó Giám đốc Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Km 1595 – Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	
Chi nhánh	Số 22-22 Bis Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ông Bùi Nguyễn Minh Trường - Giám đốc của Công ty phê chuẩn và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền ngày 1 tháng 9 năm 2022.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Bình Thuận, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13775
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023



Trương Hoàng Anh
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
4594-2023-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		753.622.428.002	976.175.629.970
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	170.989.810.338	375.383.010.040
111	Tiền		90.805.685.457	71.075.734.551
112	Các khoản tương đương tiền		80.184.124.881	304.307.275.489
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		325.044.434.736	281.635.415.748
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	325.044.434.736	281.635.415.748
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		59.792.803.127	83.089.624.464
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.951.088.569	3.714.554.126
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	32.215.009.097	42.208.128.869
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	-	23.880.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	14.702.796.651	13.286.941.469
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(76.091.190)	-
140	Hàng tồn kho	9	188.107.946.091	227.487.883.604
141	Hàng tồn kho		198.035.742.104	238.288.585.921
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.927.796.013)	(10.800.702.317)
150	Tài sản ngắn hạn khác		9.687.433.710	8.579.696.114
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	8.078.879.795	5.466.644.344
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		3.564.000	2.487.880.587
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	1.604.989.915	625.171.183

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.874.062.223.396	1.639.950.620.044
210	Các khoản phải thu dài hạn		25.046.354.082	52.247.868.157
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	-	6.700.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	25.046.354.082	45.547.868.157
220	Tài sản cố định		1.167.302.775.620	1.158.552.467.942
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.102.786.047.423	1.124.077.833.400
222	Nguyên giá		1.664.303.792.107	1.555.801.234.008
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(561.517.744.684)	(431.723.400.608)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	64.516.728.197	34.474.634.542
228	Nguyên giá		98.704.408.393	62.128.213.794
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(34.187.680.196)	(27.653.579.252)
240	Tài sản dở dang dài hạn		557.744.467.363	323.070.217.493
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	557.744.467.363	323.070.217.493
250	Đầu tư tài chính dài hạn		71.165.961.288	48.987.341.850
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	71.093.661.288	48.915.041.850
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		72.300.000	72.300.000
260	Tài sản dài hạn khác		52.802.665.043	57.092.724.602
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	52.802.665.043	57.092.724.602
270	TỔNG TÀI SẢN		2.627.684.651.398	2.616.126.250.014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		208.298.501.597	195.205.781.157
310	Nợ ngắn hạn		193.238.444.111	182.245.937.700
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	74.920.085.804	51.513.051.229
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	14.328.308.814	9.123.761.101
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	6.336.131.713	11.668.135.240
314	Phải trả người lao động	16	61.249.215.077	69.963.684.812
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	29.245.847.580	28.302.192.344
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	7.158.855.123	11.675.112.974
330	Nợ dài hạn		15.060.057.486	12.959.843.457
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	15.060.057.486	12.959.843.457
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.419.386.149.801	2.420.920.468.857
410	Vốn chủ sở hữu		2.419.386.149.801	2.420.920.468.857
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	1.344.838.690.000	103.463.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.344.838.690.000	103.463.720.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	526.717.611	718.099.200
415	Cổ phiếu quỹ	22	-	(205.971.589)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	1.066.125.209.748	2.305.935.182.056
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		845.829.328.087	1.947.226.823.900
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		220.295.881.661	358.708.358.156
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	7.895.532.442	11.009.439.190
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.627.684.651.398	2.616.126.250.014



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng

Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng	1.733.188.662.684	1.773.810.178.511
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(128.225.112.677)	(109.203.506.487)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.604.963.550.007	1.664.606.672.024
11	Giá vốn hàng bán	(699.615.882.400)	(704.364.079.351)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	905.347.667.607	960.242.592.673
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19.599.357.691	91.163.616.037
22	Chi phí tài chính	(872.765.254)	(3.172.378.671)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	(17.889.005.562)	(1.486.973.381)
25	Chi phí bán hàng	(337.149.638.557)	(322.080.209.787)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(317.581.384.320)	(298.036.109.164)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	251.454.231.605	426.630.537.707
31	Thu nhập khác	851.765.013	1.482.587.801
32	Chi phí khác	(3.391.769.714)	(35.160.029.491)
40	Lỗ khác	(2.540.004.701)	(33.677.441.690)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	248.914.226.904	392.953.096.017
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(27.419.795.980)	(31.477.599.432)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	221.494.430.924	361.475.496.585
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	220.295.881.661	358.708.358.156
62	Cổ đông không kiểm soát	1.198.549.263	2.767.138.429
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.638	2.667
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.638	2.667



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng

Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	248.914.226.904	392.953.096.017
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	32 135.378.105.198	127.645.824.800
03	Các khoản dự phòng	1.303.398.915	15.120.805.047
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	43.796.054	(60.268.161.050)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	385.639.527.071	475.451.564.814
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	78.568.160.067	(63.112.971.015)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	47.017.631.047	(52.070.734.049)
11	Tăng các khoản phải trả	10.183.926.797	35.773.688.887
12	Giảm chi phí trả trước	11.962.360.135	18.461.419.676
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (32.809.807.668)	(25.241.451.454)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	500.561.797.449	389.261.516.859
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(348.380.692.421)	(136.333.823.307)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	113.194.074	2.171.088.027
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn	33(a) (286.257.890.010)	(159.361.625.268)
24	Tiền thu hồi cho vay và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	33(b) 215.561.871.022	53.981.749.048
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(99.693.879.896)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	149.407.127.580
27	Tiền thu lãi tiền gửi	19.740.807.312	19.324.699.493
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(498.916.589.919)	(70.810.784.427)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(206.038.407.232)	(104.849.129.792)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(206.038.407.232)	(104.849.129.792)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(204.393.199.702)	213.601.602.640
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	375.383.010.040	161.781.407.400
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	170.989.810.338	375.383.010.040

Các thông tin liên quan đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày ở Thuyết minh 33.



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng

Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022 do thay đổi vốn điều lệ.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2015, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”) tại số 22-22 Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113000041. Chi nhánh được sử dụng làm văn phòng làm việc và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.

Cổ đông của Công ty và chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 21(b).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là thủy sản.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng thủy sản, sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, chế biến thủy sản, sản xuất thức ăn thủy sản và dịch vụ gia công.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 2.094 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.174 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 14 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 13 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	2022		2021	
					Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %
	Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Sản xuất cá tra	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	99,99	99,99	99,90	99,90
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	98,98	98,98	98,98	98,98
5	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Sản xuất tôm bố mẹ	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiển (***)	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	99,99	99,99	-	-
15	Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc (*)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Mới thành lập	99,00	99,00	99,00	99,00
	Công ty liên kết							
1	Công ty TNHH Việt Úc Thực ăn Thủy sản (**)	Sản xuất thức ăn thủy sản	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	32,50	32,50	32,50	32,50

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc, được thành lập theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1900673144 ngày 9 tháng 3 năm 2021, có ngành nghề chính là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 Đồng và trực thuộc Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp 249.715.316.000 Đồng.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản. Tại ngày 2 tháng 3 năm 2021, Công ty đã góp thêm 8.535.000.000 Đồng để tăng vốn đầu tư thành 163.836.000.000 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 4 năm 2021, Công ty đã chuyển nhượng 67,5% vốn tại Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản với giá trị là 149.407.127.580 Đồng. Do đó, kể từ ngày này, Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản trở thành công ty liên kết, tương ứng khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết với số tiền 53.246.700.000 Đồng. Trong tháng 9 năm 2021 và tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp thêm 15.145.000.000 Đồng để tăng vốn đầu tư vào công ty liên kết thành 68.391.700.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp thêm 40.067.625.000 Đồng để tăng vốn đầu tư vào công ty liên kết thành 108.459.325.000 Đồng. Phần lỗ trong công ty liên kết được xác định bằng phần lỗ thuộc sở hữu của Tập đoàn trong lỗ của Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản - công ty liên kết khi Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

(***) Tại ngày 20 tháng 9 năm 2022, Công ty TNHH Việt Úc – Ngọc Hiền chuyển đổi thành Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiền. Tại ngày 1 tháng 10 năm 2022, Công ty nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiền, với tỷ lệ sở hữu 99,99% tương ứng với 64.999.800.000 Đồng. Trong tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp thêm 1.900.000.000 Đồng để tăng tổng vốn đầu tư thành 66.899.800.000 Đồng (Thuyết minh 22).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty, các công ty con và công ty liên kết của Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Đối với giao dịch mua công ty con dưới sự kiểm soát chung, các tài sản được mua và nợ phải trả được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định theo giá trị ghi sổ tại ngày mua. Khoản chênh lệch giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi nhận vào LNST chưa phân phối hoặc lỗ sau thuế lũy kế.

Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được hợp nhất với giả định Tập đoàn đã hình thành trước ngày sớm nhất có thể trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất mặc dù ngày quyền kiểm soát được chuyển giao xảy ra sau đó do nhóm cổ đông sáng lập cùng nắm quyền kiểm soát Tập đoàn và công ty được mua lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho từng khu nuôi và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn còn lại được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết Minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị quản lý	2 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 – 10 năm
TSCĐ khác	4 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp Theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; chi phí quản trị dự án; chi phí tư vấn của các chuyên gia trong những dự án triển khai xây dựng các thể hệ tôm bố mẹ; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Ngoài ra, Tập đoàn có các chi phí liên quan đến dự án phát triển công nghệ nhằm tạo ra loại giống mới đưa vào sản xuất nuôi trồng hoặc phương pháp thay thế mới hoặc phương pháp cải tiến nhằm nâng cao hiệu suất sản xuất kinh doanh, có đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn, và sẽ được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Tập đoàn có được các chứng nhận cho công nghệ mới cải tiến hoặc loại giống mới. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập doanh nghiệp, phí đào tạo và chi phí quảng cáo phát sinh trước khi Tập đoàn bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong vòng 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tôm bố mẹ được nuôi để lai tạo tôm giống phục vụ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.18 và các quy định hiện hành có liên quan. Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm tài chính.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và khoản chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)***Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Theo biên bản họp Số 01/BBH-ĐHCD của Đại hội đồng cổ đông tại ngày 11 tháng 8 năm 2022, Tập đoàn quyết định hủy số lượng cổ phiếu quỹ là 1.459 cổ phiếu, tương ứng điều chỉnh vốn góp của chủ sở hữu là 14.590.000 Đồng.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán, nhân công, giá vốn hàng bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Tập đoàn và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 19); và
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 4(b))

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	3.382.996.039	3.956.735.041
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.422.689.418	67.118.999.510
Các khoản tương đương tiền (*)	80.184.124.881	304.307.275.489
	<u>170.989.810.338</u>	<u>375.383.010.040</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3,3%/năm đến 6,0%/năm (năm 2021: 2,8%/năm đến 4,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền có bao gồm 5.000.000.000 Đồng do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do một ngân hàng phát hành bảo lãnh cho Tập đoàn. Tại ngày 6 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn đã tắt toán hợp đồng tiền gửi này và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản mục tiền nào đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>325.044.434.736</u>	<u>325.044.434.736</u>	<u>281.635.415.748</u>	<u>281.635.415.748</u>

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc đáo hạn trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3,7%/năm đến 11,3%/năm (năm 2021: từ 3,5%/năm đến 7,0%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Việt Úc Thực ăn Thủy sản	<u>71.093.661.288</u>	<u>-</u>	<u>48.915.041.850</u>	<u>-</u>

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	48.915.041.850	-
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong năm	40.067.625.000	68.391.700.000
Phần lỗ của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	(17.889.005.562)	(19.476.658.150)
Số dư cuối năm	<u>71.093.661.288</u>	<u>48.915.041.850</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	12.951.088.569	3.708.571.626
<i>Công ty TNHH Sản xuất Giống thủy sản Minh Phú</i>	<i>10.936.000.000</i>	-
<i>Khác</i>	<i>2.015.088.569</i>	<i>3.708.571.626</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	-	5.982.500
	<u>12.951.088.569</u>	<u>3.714.554.126</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn với số tiền là 10.456.000.000 Đồng (thời gian quá hạn từ 1 đến 2 tháng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	32.170.061.597	42.208.128.869
<i>Công ty TNHH Ishida Việt Nam</i>	<i>5.747.000.000</i>	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng Nhà Việt</i>	-	<i>10.516.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Nhà thép PEB</i>	-	<i>5.382.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)</i>	-	<i>5.060.502.000</i>
<i>Khác</i>	<i>26.423.061.597</i>	<i>21.249.626.869</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	44.947.500	-
	<u>32.215.009.097</u>	<u>42.208.128.869</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (*)	-	23.880.000.000

(*) Đây là khoản cho vay ngắn hạn cho bên liên quan không có lãi suất, không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn còn lại đáo hạn không quá 12 tháng.

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (*)	-	6.700.000.000

(*) Đây là khoản cho vay dài hạn cho bên liên quan không có lãi suất, không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn còn lại đáo hạn trên 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải thu cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	5.210.664.248	-	3.094.639.233	-
Phải thu từ chiết khấu thương mại	4.417.131.000	-	-	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.531.245.368	-	1.964.313.666	-
Khác	3.543.756.035	-	3.197.132.539	-
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (*)	-	-	5.030.856.031	-
	<u>14.702.796.651</u>	<u>-</u>	<u>13.286.941.469</u>	<u>-</u>

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng (**)	-	-	25.067.807.039	-
Ký quỹ, ký cược	19.878.440.000	-	14.341.906.000	-
Khác	3.500.000	-	306.047.824	-
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (*)	5.164.414.082	-	5.832.107.294	-
	<u>25.046.354.082</u>	<u>-</u>	<u>45.547.868.157</u>	<u>-</u>

(*) Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác từ bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các khoản chi hộ cho bên liên quan.

(**) Bao gồm khoản tiền tạm ứng liên quan đến đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án tại ấp Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 25.067.807.039 Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	92.336.229.751	-	94.377.438.652	-
Công cụ, dụng cụ	36.013.546.637	-	34.591.672.913	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.922.778.564	(9.927.796.013)	73.964.672.815	(10.800.702.317)
Hàng mua đang đi trên đường	1.763.187.152	-	35.354.801.541	-
	<u>198.035.742.104</u>	<u>(9.927.796.013)</u>	<u>238.288.585.921</u>	<u>(10.800.702.317)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	10.800.702.317	833.434.681
Tăng dự phòng (Thuyết minh 26)	9.927.796.013	11.427.723.317
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 26)	(10.800.702.317)	(1.460.455.681)
Số dư cuối năm	<u>9.927.796.013</u>	<u>10.800.702.317</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ	3.023.942.901	1.975.618.096
Khác	5.054.936.894	3.491.026.248
	<u>8.078.879.795</u>	<u>5.466.644.344</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Tiền thuê đất	22.078.664.517	22.772.570.160
Công cụ, dụng cụ	15.796.161.710	19.282.876.981
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.409.677.061	5.051.882.612
Khác	10.518.161.755	9.985.394.849
	<u>52.802.665.043</u>	<u>57.092.724.602</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	57.092.724.602	77.688.861.031
Tăng trong năm	13.577.047.560	21.370.651.570
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	8.362.235.744	4.381.454.437
Phân bổ trong năm	(26.403.253.980)	(38.641.982.463)
Ảnh hưởng do mua công ty con (*)	173.911.117	-
Ảnh hưởng do thanh lý công ty con (**)	-	(7.706.259.973)
	<u>52.802.665.043</u>	<u>57.092.724.602</u>

(*) Ảnh hưởng do Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiền trở thành công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 1).

(**) Ảnh hưởng do Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản không còn là công ty con trong Tập đoàn (Thuyết minh 1).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.225.179.096.673	206.625.950.404	97.377.036.648	15.372.187.785	11.246.962.498	1.555.801.234.008
	Mua trong năm	527.230.189	4.819.277.626	5.581.217.676	324.455.000	166.100.043	11.418.280.534
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	68.125.302.834	14.904.772.736	-	108.700.492	4.875.430.179	88.014.206.241
	Thanh lý, nhượng bán	(2.058.073.034)	(76.010.000)	-	-	-	(2.134.083.034)
	Ảnh hưởng do mua công ty con (*)	10.530.352.270	36.180.000	567.205.088	70.417.000	-	11.204.154.358
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.302.303.908.932	226.310.170.766	103.525.459.412	15.875.760.277	16.288.492.720	1.664.303.792.107
Giá trị khấu hao lũy kế							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	307.451.223.379	67.121.125.722	46.978.534.837	6.975.997.566	3.196.519.104	431.723.400.608
	Khấu hao trong năm	87.933.860.469	26.201.667.966	10.902.030.386	2.611.983.403	1.194.462.030	128.844.004.254
	Thanh lý, nhượng bán	(567.043.252)	(45.394.856)	-	-	-	(612.438.108)
	Ảnh hưởng do mua công ty con (*)	1.187.385.404	435.904	373.000.593	1.956.029	-	1.562.777.930
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	396.005.426.000	93.277.834.736	58.253.565.816	9.589.936.998	4.390.981.134	561.517.744.684
Giá trị còn lại							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	917.727.873.294	139.504.824.682	50.398.501.811	8.396.190.219	8.050.443.394	1.124.077.833.400
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	906.298.482.932	133.032.336.030	45.271.893.596	6.285.823.279	11.897.511.586	1.102.786.047.423

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

(*) Ảnh hưởng do Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiền trở thành công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 1).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 92.837.405.686 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 40.232.750.463 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	17.044.982.577	44.932.813.217	150.418.000	62.128.213.794
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	35.424.504.599	-	35.424.504.599
Mua trong năm	1.001.990.000	53.084.000	96.616.000	1.151.690.000
	<u>18.046.972.577</u>	<u>80.410.401.816</u>	<u>247.034.000</u>	<u>98.704.408.393</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.201.996.681	23.396.900.105	54.682.466	27.653.579.252
Khấu hao trong năm	1.728.677.335	4.761.954.453	43.469.156	6.534.100.944
	<u>5.930.674.016</u>	<u>28.158.854.558</u>	<u>98.151.622</u>	<u>34.187.680.196</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>12.842.985.896</u>	<u>21.535.913.112</u>	<u>95.735.534</u>	<u>34.474.634.542</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>12.116.298.561</u>	<u>52.251.547.258</u>	<u>148.882.378</u>	<u>64.516.728.197</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 17.675.742.017 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.807.208.739 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Những công trình lớn:		
Nhà máy chế biến thủy sản	230.339.329.601	28.391.725.325
Khu trại sản xuất tôm	104.184.688.854	104.166.073.654
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng	66.828.927.365	39.528.993.674
Dự án khu sản xuất 61ha tại Bạc Liêu	25.067.807.039	-
Dự án phát triển công nghệ giống cá tra	19.330.949.731	17.759.539.218
Dự án phát triển tôm thẻ chân trắng giai đoạn 3	16.450.877.466	14.114.519.352
Hệ thống bơm và xử lý nước tại Cà Mau	13.557.922.705	11.974.684.182
Khu trại sản xuất cá tra	11.181.599.422	21.976.565.970
Dự án hệ thống lọc nước	10.236.610.712	-
Dự án phát triển công nghệ tôm bố mẹ	8.528.988.921	6.634.397.389
Dự án phát triển Genics	4.192.317.065	-
Dự án phát triển công thức thức ăn cho tôm	2.268.214.615	-
Dự án phát triển chuyên sâu tôm giống và thương phẩm	-	35.328.000.291
Khác	45.576.233.867	43.195.718.438
	<u>557.744.467.363</u>	<u>323.070.217.493</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	323.070.217.493	374.484.057.652
Xây dựng cơ bản	335.810.721.887	120.337.764.107
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(88.014.206.241)	(148.672.348.688)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(35.424.504.599)	(11.058.132.574)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.623.984.518)	(846.009.962)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	(8.362.235.744)	(4.381.454.437)
Ảnh hưởng do mua công ty con (*)	32.288.459.085	-
Ảnh hưởng do thanh lý công ty con (**)	-	(6.115.113.287)
Thanh lý	-	(678.545.318)
Số dư cuối năm	<u>557.744.467.363</u>	<u>323.070.217.493</u>

(*) Ảnh hưởng do Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiển trở thành công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 1).

(**) Ảnh hưởng do Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản không còn là công ty con trong Tập đoàn (Thuyết minh 1).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
<i>Công ty TNHH Inve Asia</i>	11.453.222.048	11.453.222.048	22.577.314.170	22.577.314.170
<i>Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)</i>	12.075.930.000	12.075.930.000	-	-
<i>Khác</i>	50.600.636.756	50.600.636.756	28.935.737.059	28.935.737.059
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	790.297.000	790.297.000	-	-
	<u>74.920.085.804</u>	<u>74.920.085.804</u>	<u>51.513.051.229</u>	<u>51.513.051.229</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	<u>14.328.308.814</u>	<u>9.123.761.101</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu trong năm VND	Phân loại lại/ cán trừ trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Ảnh hưởng do mua công ty con (*) VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải thu						
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	318.286.086	112.434.677	455.581.153	-	32.920.022	919.221.938
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	673.695.604	-	-	673.695.604
Thuế khác	306.885.097	-	(294.812.724)	-	-	12.072.373
	<u>625.171.183</u>	<u>112.434.677</u>	<u>834.464.033</u>	<u>-</u>	<u>32.920.022</u>	<u>1.604.989.915</u>
(b) Phải nộp						
Thuế thu nhập cá nhân	1.932.591.462	29.264.149.608	455.581.153	(30.361.670.253)	-	1.290.651.970
Thuế TNDN	7.922.433.679	27.419.795.980	673.695.604	(32.809.807.668)	-	3.206.117.595
Thuế khác	1.813.110.099	6.100.753.290	(294.812.724)	(5.779.688.517)	-	1.839.362.148
	<u>11.668.135.240</u>	<u>62.784.698.878</u>	<u>834.464.033</u>	<u>(68.951.166.438)</u>	<u>-</u>	<u>6.336.131.713</u>

(*) Ảnh hưởng do Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiển trở thành công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 1).

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2022 VND	2021 VND
Lương nhân viên	18.697.680.316	16.968.205.334
Thưởng nhân viên	42.551.534.761	52.995.479.478
	<u>61.249.215.077</u>	<u>69.963.684.812</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Phí thương quyền	14.380.465.541	13.416.118.377
Khác	14.865.382.039	14.886.073.967
	<u>29.245.847.580</u>	<u>28.302.192.344</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Cà Mau (*)	-	3.000.000.000
Khác	7.158.855.123	8.675.112.974
	<u>7.158.855.123</u>	<u>11.675.112.974</u>

(*) Đây là khoản tiền Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Cà Mau ứng trước cho một công ty con của Tập đoàn để giải phóng mặt bằng cho giai đoạn 2 của dự án đầu tư. Công ty con này đã hoàn trả lại khoản tiền này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 chủ yếu bao gồm khoản dự phòng chung cho các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Các khoản lỗ tính thuế của các công ty trong Tập đoàn có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
			VND	VND
2018	Chưa thanh tra thuế	86.990.067.621	(946.788.550)	86.043.279.071
2019	Chưa thanh tra thuế	125.143.020.599	-	125.143.020.599
2020	Chưa thanh tra thuế	152.965.597.895	-	152.965.597.895
2021	Chưa thanh tra thuế	248.899.703.859	-	248.899.703.859
2022	Chưa thanh tra thuế	234.291.269.779	-	234.291.269.779

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng các công ty, chi nhánh trong Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022	2021
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	134.485.328	10.346.372
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	134.485.328	10.346.372
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại và xử lý hủy	(1.459)	(1.459)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	134.483.869	10.344.913

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Nguyễn Kim Thùà	52.455.624	39,00	5.587.004	54,00
Ông Lương Thanh Văn	18.031.481	13,40	1.387.037	13,40
Viet Uc Hong Kong Limited	15.318.576	11,39	1.178.352	11,39
Lotus Asia Investments Limited	10.201.191	7,59	784.707	7,59
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	6.524.661	4,85	501.897	4,85
STIC Private Equity Fund III L.P	5.575.622	4,15	428.894	4,15
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	1.518.634	1,13	116.818	1,13
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	949.039	0,71	73.003	0,71
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	727.558	0,54	55.966	0,54
Nhân viên	23.181.483	17,24	231.235	2,24
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	134.483.869	100,00	10.344.913	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	10.346.372	103.463.720.000	(205.971.589)	103.257.748.411
Cổ phiếu mới phát hành	124.138.956	1.241.389.560.000	-	1.241.389.560.000
Xử lý hủy cổ phiếu quỹ	(1.459)	(14.590.000)	205.971.589	191.381.589
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	134.483.869	1.344.838.690.000	-	1.344.838.690.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần (tiếp theo)

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.344.838.690.000 Đồng.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	103.463.720.000	718.099.200	(205.971.589)	2.050.675.953.692	2.154.651.801.303	9.642.300.761	2.164.294.102.064
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	358.708.358.156	358.708.358.156	2.767.138.429	361.475.496.585
Chia cổ tức từ Công ty mẹ	-	-	-	(103.449.129.792)	(103.449.129.792)	-	(103.449.129.792)
Chia cổ tức từ các công ty con	-	-	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	103.463.720.000	718.099.200	(205.971.589)	2.305.935.182.056	2.409.911.029.667	11.009.439.190	2.420.920.468.857
Vốn tăng trong năm (*)	1.241.389.560.000	-	-	(1.241.389.560.000)	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung (****)	-	-	-	(16.990.490.469)	(16.990.490.469)	147.721	(16.990.342.748)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	220.295.881.661	220.295.881.661	1.198.549.263	221.494.430.924
Chia cổ tức từ Công ty mẹ (**)	-	-	-	(201.725.803.500)	(201.725.803.500)	-	(201.725.803.500)
Chia cổ tức từ công ty con (****)	-	-	-	-	-	(4.312.603.732)	(4.312.603.732)
Xử lý hủy cổ phiếu quỹ (*****)	(14.590.000)	(191.381.589)	205.971.589	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.344.838.690.000	526.717.611	-	1.066.125.209.748	2.411.490.617.359	7.895.532.442	2.419.386.149.801

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 11 tháng 1 năm 2022, theo biên bản họp số 01/2022/BB-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nhằm tăng quy mô vốn điều lệ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 124.138.956 cổ phiếu. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được cập nhật là 1.344.838.690.000 Đồng tương đương với 134.483.869 cổ phiếu do tăng vốn góp của chủ sở hữu từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu.
- (**) Thực hiện theo Quyết định số 02A/2022/QĐ-ĐHĐCĐ.VUBT ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông.
- (***) Thực hiện theo Quyết định số 01/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 1 tháng 1 năm 2022, Quyết định số 01/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 02/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Quyết định số 01/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022, Quyết định số 02/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 và Quyết định số 03/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022.
- (****) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn tại Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiền từ nhóm cổ đông sáng lập, nhóm cổ đông sáng lập này đồng thời cũng nắm quyền kiểm soát chung của Tập đoàn. Số tiền 16.990.490.469 đồng thể hiện khoảng chênh lệch giữa giá chuyển nhượng là 64.999.800.000 Đồng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty này tại thời điểm mua là 48.009.309.531 Đồng. Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được hợp nhất với giả định Tập đoàn đã hình thành từ trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 mặc dù quyền kiểm soát được chuyển giao xảy ra sau đó do tất cả các công ty trong Tập đoàn và Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiền đều do nhóm cổ đông sáng lập nắm quyền kiểm soát.
- (*****) Theo biên bản họp Số 01/BBH-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông tại ngày 11 tháng 8 năm 2022, Tập đoàn quyết định hủy số lượng cổ phiếu quỹ là 1.459 cổ phiếu, tương ứng điều chỉnh vốn góp của chủ sở hữu là 14.590.000 Đồng.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho tổng của số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2022	2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>220.295.881.661</u>	<u>358.708.358.156</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	134.483.869	10.344.913
Điều chỉnh tăng số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng dự kiến được phát hành (cổ phiếu)	-	124.138.956
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	<u>134.483.869</u>	<u>134.483.869</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.638</u>	<u>2.667</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Chi tiết như sau:

	2022	2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>220.295.881.661</u>	<u>358.708.358.156</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	134.483.869	10.344.913
Điều chỉnh tăng số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng dự kiến được phát hành (cổ phiếu) (*)	-	124.138.956
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	<u>134.483.869</u>	<u>134.483.869</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.638</u>	<u>2.667</u>

(*) Tại ngày 11 tháng 1 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 124.138.956 cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 36(a).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán tôm giống	1.418.831.231.067	1.429.523.286.610
Doanh thu bán tôm thương phẩm	307.931.763.033	342.153.871.681
Doanh thu khác	6.425.668.584	2.133.020.220
	<u>1.733.188.662.684</u>	<u>1.773.810.178.511</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(68.318.399.932)	(64.331.093.169)
Chiết khấu thương mại	(59.906.712.745)	(44.845.824.518)
Hàng bán bị trả lại	-	(26.588.800)
	<u>(128.225.112.677)</u>	<u>(109.203.506.487)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán tôm giống	1.290.606.118.390	1.320.319.780.123
Doanh thu thuần về bán tôm thương phẩm	307.931.763.033	342.153.871.681
Doanh thu thuần về bán hàng khác	6.425.668.584	2.133.020.220
	<u>1.604.963.550.007</u>	<u>1.664.606.672.024</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn tôm giống	276.320.666.515	268.170.886.134
Giá vốn của tôm thương phẩm đã bán	414.759.873.573	417.201.492.996
Giá vốn của hàng bán khác	9.408.248.616	9.024.432.585
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	9.927.796.013	11.427.723.317
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(10.800.702.317)	(1.460.455.681)
	<u>699.615.882.400</u>	<u>704.364.079.351</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.307.739.014	19.063.931.568
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	178.339.866	-
Lãi do chuyển nhượng vốn	-	71.840.202.731
Khác	113.278.811	259.481.738
	<u>19.599.357.691</u>	<u>91.163.616.037</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hàng biếu tặng (*)	87.075.125.015	96.536.589.664
Chi phí vận chuyển	85.767.826.625	75.078.625.669
Chi phí nhân viên	72.612.371.555	65.392.495.017
Chi phí công cụ, dụng cụ	43.290.576.997	37.425.908.357
Chi phí hoa hồng đại lý	24.222.384.739	27.755.152.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.449.988.543	1.462.894.463
Chi phí kiểm dịch	3.651.754.501	2.034.249.661
Khác	19.079.610.582	16.394.294.229
	<u>337.149.638.557</u>	<u>322.080.209.787</u>

(*) Liên quan đến chi phí hàng cho biếu tặng các khách hàng và đối tác của Tập đoàn.

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	181.725.802.956	175.116.145.280
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.854.771.125	29.981.095.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.756.090.388	18.594.650.220
Phí thương quyền	16.951.235.549	14.922.746.811
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.693.543.683	12.687.365.263
Chi phí công tác	2.575.280.117	1.014.310.504
Khác	41.024.660.502	45.719.795.150
	<u>317.581.384.320</u>	<u>298.036.109.164</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Công ty và các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 10% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	248.914.226.904	392.953.096.017
Thuế tính ở các thuế suất tương ứng	4.687.854.490	29.638.559.515
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	6.206.589.093	4.544.023.465
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.570.181.784	30.969.159.415
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	22.321.026.907	11.298.779.258
Thuế được miễn và giảm do ưu đãi thuế	(31.445.622.054)	(42.480.625.258)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(2.191.016.847)	(2.494.977.614)
Dự phòng (thừa)/ thiếu của năm trước	(729.217.393)	2.680.651
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>27.419.795.980</u>	<u>31.477.599.432</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	27.419.795.980	31.477.599.432
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>27.419.795.980</u>	<u>31.477.599.432</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Tập đoàn không ghi nhận khoản thuế TNDN hoãn lại vì Người đại diện theo pháp luật cho rằng không có sự chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả.

31 CHI PHÍ KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	1.303.929.908	30.635.973.249
Khác	2.087.839.806	4.524.056.242
	<u>3.391.769.714</u>	<u>35.160.029.491</u>

(*) Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ không còn nhu cầu sử dụng trong năm tài chính kết thúc liên quan đến phương thức nuôi trồng cũ sau khi Tập đoàn đã áp dụng phương thức nuôi trồng mới cải tiến.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342.452.057.168	423.305.179.450
Chi phí nhân viên	416.148.623.584	392.073.057.972
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.378.105.198	127.645.824.800
Chi phí công cụ, dụng cụ	117.207.233.648	99.880.711.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.675.514.537	190.365.945.541
Chi phí vận chuyển	85.767.826.625	75.078.625.669
Chi phí hoa hồng đại lý	24.222.384.739	27.755.152.727
Phí thương quyền	16.951.235.549	14.922.746.811
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	9.927.796.013	11.427.723.317
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(10.800.702.317)	(1.460.455.681)
Khác	106.645.485.373	37.526.559.529
	<u>1.416.575.560.117</u>	<u>1.398.521.071.520</u>

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

(a) Số tiền cho vay thực chi và chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong năm

	2022 VND	2021 VND
Cho vay theo kế ước thông thường	27.287.000.000	7.600.000.000
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	258.970.890.010	151.761.625.268
	<u>286.257.890.010</u>	<u>159.361.625.268</u>

(b) Số tiền đã thực thu từ khoản gốc cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong năm

	2022 VND	2021 VND
Tiền thu nợ gốc cho vay theo kế ước thông thường	-	900.000.000
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	215.561.871.022	53.081.749.048
	<u>215.561.871.022</u>	<u>53.981.749.048</u>

(c) Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu ảnh hưởng đến BCLCTT

	2022 VND	2021 VND
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	9.986.220.262	5.227.464.399
Trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn LNST chưa phân phối	1.241.389.560.000	-
Xử lý hủy cổ phiếu quỹ	205.971.589	-
	<u>1.251.572.760.262</u>	<u>5.227.464.399</u>

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCLCTT HỢP NHẤT (tiếp theo)

(d) Mua và thanh lý công ty con trong năm báo cáo

	2022 VND	2021 VND
Tổng giá trị mua công ty con trong năm	64.999.800.000	-
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con được mua tại ngày mua	5.373.545.104	-
Phần giá trị tài sản không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con được mua tại ngày mua	106.701.503.562	-
Phần giá trị nợ phải trả trong công ty con được mua tại ngày mua	64.065.591.414	-
Tổng giá trị thanh lý công ty con trong năm	-	149.407.127.580
Phần giá trị thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền	-	149.407.127.580
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con bị thanh lý tại ngày thanh lý	-	46.352.957.224
Phần giá trị tài sản không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con bị thanh lý tại ngày thanh lý	-	114.138.030.115
Phần giá trị nợ phải trả trong công ty con bị thanh lý tại ngày thanh lý	-	45.581.464.247

(e) Các khoản tiền do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền có bao gồm 5.000.000.000 Đồng do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do một ngân hàng phát hành bảo lãnh cho Tập đoàn. Tại ngày 6 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn đã tắt toán hợp đồng tiền gửi này và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản mục tiền nào đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 21(b).

Trong năm, ngoài các cổ đông, Tập đoàn có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	Công ty của cổ đông
Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiển	Công ty của cổ đông (đến ngày 30 tháng 9 năm 2022)
Công ty TNHH Việt Úc Hậu Giang	Công ty của cổ đông

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022	2021
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	40.620.600
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	3.791.810.365	1.508.233.490
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	667.693.212	845.000.874
Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiển	658.778.718	-
	<u>5.118.282.295</u>	<u>2.353.234.364</u>
iii) Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	250.079.070

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	5.959.558.889	8.520.744.000
Ông Trần Quốc Tuấn	5.231.522.889	6.821.202.000
Ông Lương Văn Sĩ	-	974.229.000
Ông Nigel Phillip Preston	478.036.000	475.313.000
Ông Nguyễn Cao Nguyên - Trưởng Ban Kiểm soát	250.000.000	250.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác của Ban Giám đốc	4.174.643.711	1.774.359.586
Ông Tôn Thất Đề	2.287.822.048	-
Ông Bùi Văn Tịch	1.232.224.648	1.774.359.586
Ông Bùi Nguyễn Minh Trường	654.597.015	-
	<u>10.134.202.600</u>	<u>10.295.103.586</u>

Ông Lương Thanh Văn, Ông Mã Tùng, Ông Nguyễn Quốc Trung và Bà Dương Thị Trúc Ly không nhận lương và các quyền lợi gộp khác tại Tập đoàn.

v) Chia cổ tức (Thuyết minh 22)

Bà Nguyễn Kim Thừa	80.839.737.866	55.870.040.000
Ông Lương Thanh Văn	27.047.221.500	13.870.370.000
Viet Uc Hong Kong Limited	22.977.864.000	11.783.520.000
Lotus Asia Investments Limited	15.301.786.500	7.847.070.000
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	9.786.991.500	5.018.970.000
STIC Private Equity Fund III L.P	8.363.433.000	4.288.940.000
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	2.277.951.000	1.168.180.000
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	1.423.558.500	730.030.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	1.091.337.000	559.659.902
Khác	36.928.526.366	3.712.349.890
	<u>206.038.407.232</u>	<u>104.849.129.792</u>

vi) Góp vốn đầu tư

Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	<u>40.067.625.000</u>	<u>48.915.041.850</u>
---------------------------------------	-----------------------	-----------------------

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
vii) Hoạt động tài chính và giao dịch khác		
Mua lại cổ phần của ông Lương Thanh Văn tại Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiến	64.999.800.000	-
Cho vay Công ty Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiến	<u>27.287.000.000</u>	<u>6.700.000.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	<u>5.982.500</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	<u>44.947.500</u>	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))		
Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiến	-	<u>23.880.000.000</u>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiến	-	<u>6.700.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiến	-	<u>5.030.856.031</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	<u>5.164.414.082</u>	<u>5.832.107.294</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	<u>790.297.000</u>	-

35 HỢP NHẤT KINH DOANH

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2022, Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát từ giao dịch mua cổ phần tương ứng với 99,99% tỷ lệ sở hữu Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiển với giá là 64.999.800.000 Đồng theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, Tập đoàn sở hữu 99,99% công ty con này.

**Giá trị hợp lý có thể
xác định tại ngày mua
VND**

Tài sản	
Tiền	5.373.545.104
Các khoản phải thu ngắn hạn	57.705.765.978
Hàng tồn kho	6.764.787.230
Tài sản ngắn hạn khác	127.203.724
TSCĐ hữu hình	9.641.376.428
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.288.459.085
Tài sản dài hạn khác	173.911.117
	<hr/>
	112.075.048.666
	<hr/> <hr/>
Nợ phải trả	
Vay ngắn hạn	3.980.000.000
Nợ phải trả khác	6.198.591.414
Vay dài hạn	53.887.000.000
	<hr/>
	64.065.591.414
	<hr/> <hr/>
Tài sản thuần	48.009.457.252
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	147.721
Giá mua tại ngày đạt được quyền kiểm soát	48.009.309.531

Lỗ sau thuế TNDN từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 1 tháng 10 năm 2022 (ngày trở thành công ty con) của Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiển là 4.497.936.629 Đồng. Lỗ sau thuế TNDN từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiển là 2.191.334.693 Đồng.

36 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	2.945.639.233	2.197.761.453
Từ 1 đến 5 năm	9.542.954.716	4.680.589.873
Trên 5 năm	123.755.100.979	121.748.675.091
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>136.243.694.928</u>	<u>128.627.026.417</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất và các cam kết đầu tư góp vốn dự án nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự án nhà máy chế biến Thủy sản Việt Úc	125.284.684.000	163.824.000.000
Khu sản xuất giống thủy sản công nghệ cao	56.173.158.980	85.073.158.980
Dự án phát triển công nghệ tôm bố mẹ	8.256.706.705	10.151.298.237
Dự án phát triển Genics	7.455.273.000	-
Dự án phát triển tôm thẻ chân trắng giai đoạn 3	4.373.108.760	6.709.466.874
Khác	1.029.011.000	210.718.980
	<u>202.571.942.445</u>	<u>265.968.643.071</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Tập đoàn hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh thủy sản và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng

Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền

